

Số: *109*/QĐ-SCT

Ninh Bình, Ngày *18* tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt, thẩm định quyết toán của Sở Tài chính;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính – Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước của Sở Công thương Ninh Bình năm 2018 (Có biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch tài chính tổng hợp và các phòng ban, đơn vị liên quan thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT, KHTCTH.



Hoàng Trung Kiên

Đơn vị: Sở Công Thương Ninh Bình

Chương: 416

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-SCT ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Sở Công thương Ninh Bình

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	400,537	400,537			
	<i>Thu phí, lệ phí</i>	400,537	400,537			
	Phí thẩm định công trình điện	142,709	142,709			
	Phí thẩm tra công trình điện, thẩm định thiết kế kho xăng dầu	81,375	81,375			
	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng VLNCN	41,033	41,033			
	Phí thẩm định trong lĩnh vực hóa chất	2,400	2,400			
	Phí, lệ phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh thương mại	107,800	107,800			
	Thẩm định cấp phép sản xuất rượu	2,200	2,200			
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm	20,020	20,020			
	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3,000	3,000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
1.2	Chi quản lý hành chính	307,974	307,974	152,743		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	307,974	307,974	152,743		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
C	Số thu nộp NSNN					
	<i>Phí, lệ phí</i>	87,875	87,875			
	Phí thẩm định công trình điện	14,270	14,270			
	Phí thẩm tra công trình điện, thẩm định thiết kế kho xăng dầu	8,138	8,138			
	Phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng VLNCN	4,103	4,103			
	Phí thẩm định trong lĩnh vực hóa chất	0,240	0,240			

		Số liệu báo	Số liệu quyết	Trong đó		
	Phí, lệ phí thẩm định đủ điều kiện kinh doanh thương mại	53.900	53,900			
	Thẩm định cấp phép sản xuất rượu	0.220	0,220			
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kiến thức về sinh an toàn thực phẩm	4.004	4,004			
	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3.000	3,000			
II	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	8.371,532	8.371,532	4.201,540	221,590	206,4
1	Chi quản lý hành chính	8.237,781	8.237,781	4.201,540	221,590	206,4
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.564,295	5.564,295	4.201,54		206,4
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.673,486	2.673,486		221,590	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10,000	10,000			
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10,000	10,000			
3	Chi hoạt động kinh tế	123,751	123,751			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	123,751	123,751			